

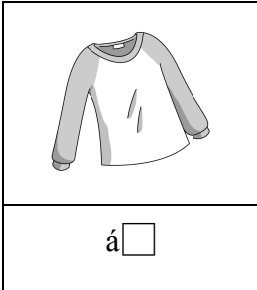
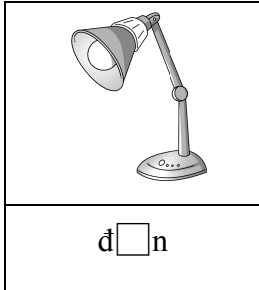
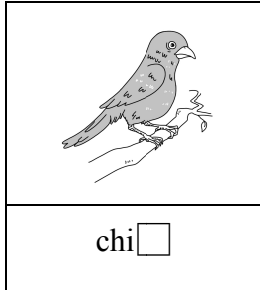
제 5 교시

제2외국어/한문 영역(기초 베트남어)

성명

수험 번호

1. □에 들어갈 글자를 조합하여 만들 수 있는 낱말은? [1점]



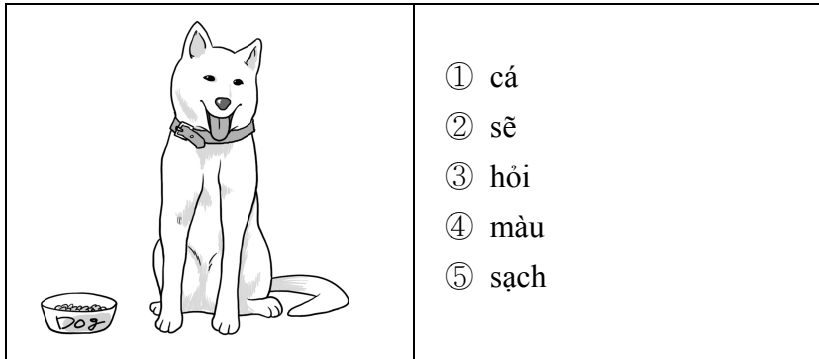
- ① đũa ② mắt ③ táo ④ mũi ⑤ mèo

2. <보기>의 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

—<보 기>—
Ga Hà Nội ở đâu?

- ① đa ② gió ③ ghen ④ ngàn ⑤ nghe

3. 그림에 해당하는 동물의 이름과 성조가 같은 낱말은? [1점]



4. 밑줄 친 부분의 의미가 나머지 넷과 다른 것은?

- ① Chưa có ai đến.
② Em chưa ăn cơm à?
③ Tôi chưa biết chị ấy.
④ Nó đã ngủ chưa nhỉ?
⑤ Tôi chưa đi bưu điện.

5. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn đã học tiếng Việt _____ rồi?
B: Tôi đã học được 1 năm.

- ① mấy giờ ② bao lâu ③ mấy cái
④ mấy phút ⑤ bao nhiêu

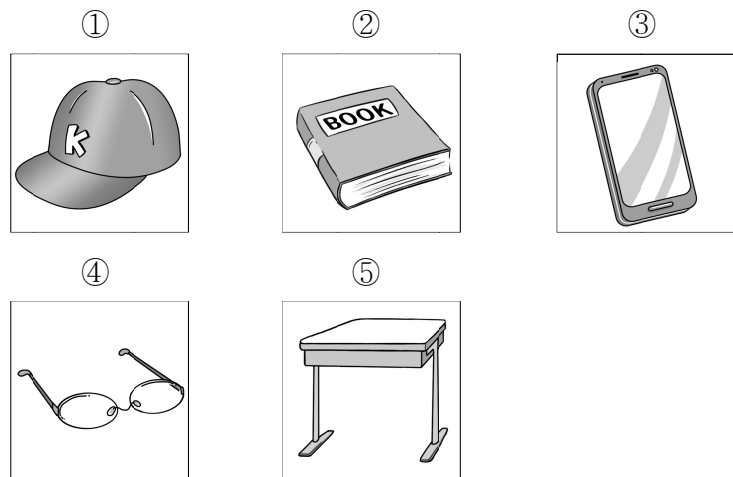
6. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

- Tôi _____ về nhà.
○ Khi _____ thì gọi cho tôi.
○ Anh có _____ tôi giúp gì không?

- ① cần ② hãy ③ nên
④ phải ⑤ không

7. 빈칸에 들어갈 수 없는 낱말에 해당하는 그림은? [1점]

cái _____



8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Đạo này Su-mi nói tiếng Việt thế nào?
B: Bạn ấy nói tiếng Việt (a) ngày (b) tốt hơn.

- (a) (b) (a) (b)
① vừa - vừa ② càng - mỗi
③ càng - càng ④ càng - cũng
⑤ càng - trở thành

9. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Tôi đã đến Huế rồi, Huế rất đẹp.
B: _____?
A: Tôi đã đi Huế năm ngoái.

- ① Bao giờ chị đi Huế ② Chị đi Huế bao giờ
③ Khi nào chị đi Huế ④ Lúc nào chị đi Huế
⑤ Chị đi Huế lúc mấy giờ

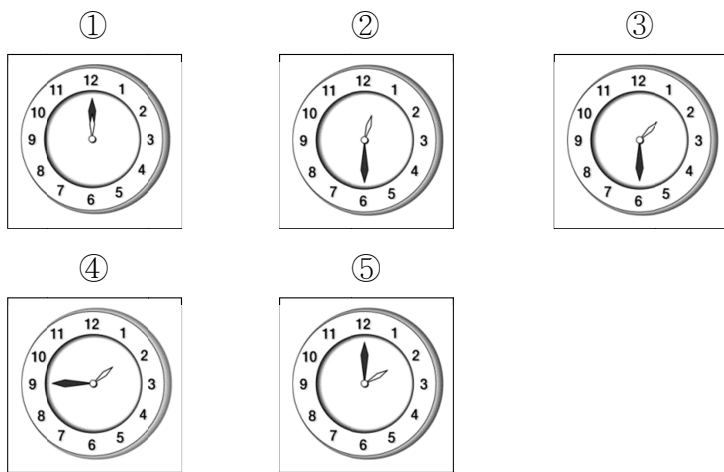
10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Mùa đông ở Hà Nội có lạnh không?
B: Theo mình thì khá lạnh.
A: Lạnh thế nào?
B: _____.

- ① 10℃ xuống dưới có ngày
- ② Xuống dưới có 10℃ ngày
- ③ Có ngày xuống dưới 10℃
- ④ Dưới ngày 10℃ có xuống
- ⑤ Ngày có xuống 10℃ dưới

11. 대화의 내용으로 보아 버스가 출발하는 시각은? [1점]

A: Bạn đi đâu đấy?
B: Mình đi Hải Phòng. Bây giờ là mấy giờ rồi?
A: Bây giờ là mười hai giờ. Mấy giờ thì xe buýt chạy?
B: Còn nửa tiếng nữa.



12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞지 않은 것은?

A: Đôi giày này bao nhiêu tiền?
B: 550.000 đồng.
A: Đắt quá! _____.

- ① Anh bớt đi ② Anh giảm giá đi
- ③ Anh bán rẻ hơn đi ④ Tôi không mua đâu
- ⑤ Tôi không bán đâu

13. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chào Hùng. Đi đâu mà vội thế?
B: À, mình đang _____.
A: Chúc bạn làm bài tốt nhé!
B: Cảm ơn bạn!

- ① đi chợ ② đi thi ③ bận quá
- ④ nghe nhạc ⑤ chơi thể thao

14. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 있는 대로 고른 것은?

A: Sở thích của bạn là gì?
B: Đọc sách là một trong những sở thích của mình.
A: _____.
B: Hay quá! Chúng ta sẽ thường xuyên đi thư viện nhé!

—<보 기>—

- a. Mình cũng vậy
- b. Mình cũng thích đọc sách
- c. Mình không thích đọc sách, mình thích đi du lịch

- ① a ② b ③ c
- ④ a, b ⑤ a, c

15. 명함의 내용으로 알 수 있는 것은? [1점]

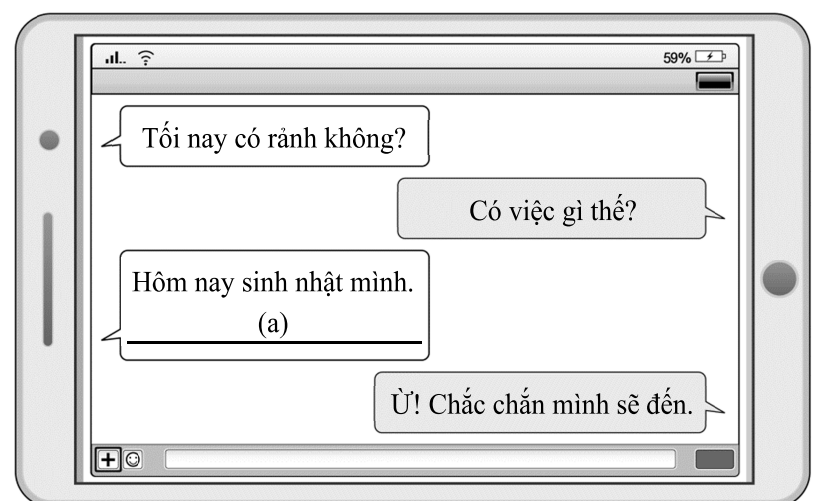
CÔNG TY DU LỊCH THĂNG LONG

Giám đốc
Nguyễn Văn Thành

Địa chỉ: 15C Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại văn phòng: 04. 31234567
Điện thoại di động: 0912345678
Email: thanglongtour@○○mail.com

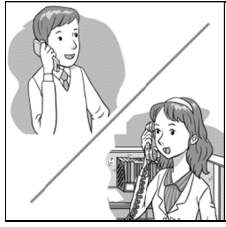
- ① Công ty này ở Hà Nội.
- ② Người này làm ở nhà hàng.
- ③ Tên giám đốc công ty là Nguyễn.
- ④ Người này chỉ là nhân viên của công ty.
- ⑤ Điện thoại nhà riêng của người này là 04. 31234567.

16. 빈칸 (a)에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① Bạn đi chơi ở đâu? ② Rất vui vì bạn đã đến!
- ③ Bạn đang ở ngân hàng à? ④ 7 giờ tối bạn đến dự nhé!
- ⑤ Tối nay mình sẽ đến nhé!

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A : Làm ơn cho tôi gặp anh Toàn.
B : Bây giờ anh Toàn không có ở văn phòng.
A : Vâng! Thế thì _____.

- ① tôi đã đi rồi ② tôi nhầm số rồi
③ tôi sẽ gọi lại sau ④ tôi đang đi siêu thị
⑤ tôi sẽ nghe điện thoại

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?

A : Đây là nón anh mua cho em!
B : Em cảm ơn anh!
A : _____!

—<보 기>—

a. Cảm ơn b. Không sao c. Có gì đâu d. Không có gì

- ① a, b ② a, c ③ b, c
④ b, d ⑤ c, d

19. 대화의 내용으로 알 수 있는 B의 가족 수는? [1점]

A : Bạn đang ở với ai?
B : Tôi đang ở cùng bố mẹ.
A : Bạn có mấy anh chị em?
B : Tôi có hai anh trai và một em gái.

- ① 3명 ② 4명 ③ 5명
④ 6명 ⑤ 7명

20. 대화의 내용과 일치하는 것을 <보기>에서 고른 것은?

Lan : Trung làm việc cả tuần à?
Trung : Không, mình làm việc năm ngày một tuần, nghỉ thứ bảy và chủ nhật.
Lan : Thế mỗi ngày bạn làm việc mấy tiếng?
Trung : Mình làm tám tiếng. Còn Lan?
Lan : Mình cũng thế!

—<보 기>—

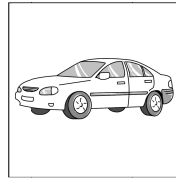
a. Trung은 일요일은 쉰다.
b. Trung은 토요일에 근무한다.
c. Trung은 하루 8시간 근무한다.
d. Lan은 하루 8시간 이상 근무한다.

- ① a, b ② a, c ③ b, c
④ b, d ⑤ c, d

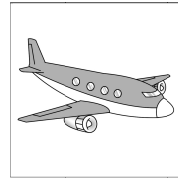
21. B가 이용할 교통수단은? [1점]

A : Ngày mai chị đi Nha Trang bằng gì?
B : Chị muốn đi bằng máy bay nhưng hết vé rồi.
A : Thế thì đi xe lửa cũng được chị ạ.
B : Ừ. Chị đã mua vé rồi.

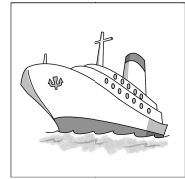
①



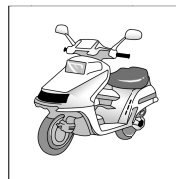
②



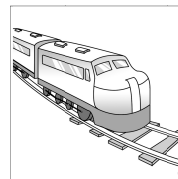
③



④



⑤



22. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

A : Anh bị sao vậy?
B : _____
A : _____
B : _____

—<보 기>—

a. Vâng ạ! Cảm ơn bác sĩ.
b. Tôi thấy đau đầu và ho.
c. Chắc anh bị cảm rồi, để tôi khám xem sao.

- ① a - b - c ② a - c - b ③ b - a - c
④ b - c - a ⑤ c - b - a

23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞지 않은 것은?



- ① Chị có loại khác không
② Chị ơi, có cái to hơn không
③ Chị ơi, có cái dài hơn không
④ Chị ơi, có cái màu trắng không
⑤ Chị có phải là nhân viên bán hàng không

24. 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것은? [1점]



- ① xin hai tô phở ② bán ba quả cam
③ làm món hải sản ④ thuê một đĩa cơm
⑤ mượn một chai nước

25. A-ram에 대해 알 수 있는 것은?

A-ram : Em chào cô ạ!
Cô Lê : Chào em, em là người nước nào?
A-ram : Em là người Hàn Quốc ạ.
Cô Lê : Em sống ở Việt Nam lâu chưa?
A-ram : Dạ, em sống ở Việt Nam hai tháng rồi.

- ① 베트남에 온 지 2년 되었다.
② 한국에서 베트남어를 배운다.
③ Lê 선생님께 베트남어를 배운다.
④ 베트남에 거주하는 한국 사람이다.
⑤ 베트남어를 두 달 동안 공부할 것이다.

26. 광고의 내용으로 알 수 없는 것은? [1점]

Nhà cho thuê

- Cho thuê 2 phòng
- Gần trường, gần chợ
- Có ti vi, tủ lạnh, máy giặt
- Ưu tiên học sinh nữ
- Giá bình dân

Liên hệ : chị Hường
Điện thoại : 0901234567

- ① 2층을 임대한다.
② 임대하는 방은 두 개이다.
③ 임대하는 방은 시장에서 가깝다.
④ 여학생에게 우선적으로 임대한다.
⑤ TV, 냉장고, 세탁기가 구비되어 있다.

27. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

Jin-ho : Mời Tùng ăn chuối.
Tùng : Mình không ăn đâu. Ngày mai thi, mình sợ trượt.
Jin-ho : Trước khi thi, người Hàn Quốc cũng thường không ăn một vài món như thế.
Tùng : Thú vị nhỉ!
Jin-ho : Ủ! Nhưng bạn mà cũng tin vậy sao?
* trượt : 떨어지다, 미끄러지다

- ① Người Việt không thích chuối.
② Chuối không tốt cho sức khỏe.
③ Hôm nay Jin-ho có bài kiểm tra.
④ Trước khi thi, người Hàn không ăn chuối.
⑤ Tùng không ăn chuối vì sợ không làm được bài.

28. 글의 내용이 가리키는 날은?

Giống với Hàn Quốc, đây là một tết cổ truyền vào giữa mùa thu. Nhưng hiện nay, ở Việt Nam tết này chủ yếu dành cho trẻ em. Vào dịp này, trẻ em Việt Nam thường nhận được nhiều đồ chơi.

* chủ yếu : 주로, 대체로 * tết : 명절, 기념일

- ① 설 ② 단오 ③ 추석 ④ 동지 ⑤ 어린이날

29. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

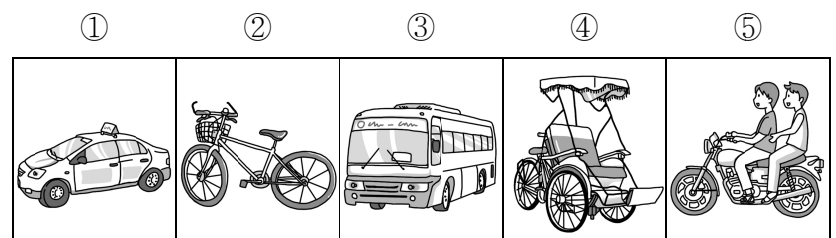
Trước khi ngủ, người Hàn Quốc thường dùng từ ‘tốt’, ‘thoải mái’ để chúc nhau. Còn người Việt dùng một từ khác để nói câu: ‘Chúc ngủ ____!’. Đây là từ thường dùng khi khen món ăn, đồ uống.

- ① cay ② chua ③ ngon ④ ngọt ⑤ tươi

30. 글의 내용이 가리키는 것은?

Đây là một loại xe trước kia khá phổ biến ở Việt Nam. Nhưng hiện nay, nó thường chỉ được dùng để phục vụ khách du lịch. Xe này khác với xe đạp ở chỗ, người đạp xe ngồi sau còn khách ngồi trước.

* đạp : 밟다



* 확인 사항

- 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.